

CHẾ ĐỘ LƯƠNG VÀ TRỢ CẤP CHO BINH LÍNH TRONG QUÂN ĐỘI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1884)

Vũ Thị Nga

Khoa Di sản Văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt. Chế độ lương và trợ cấp cho binh lính trong quân đội là một trong những chính sách quan trọng trong xây dựng và củng cố lực lượng quân đội dưới triều Nguyễn. Binh lính dưới triều Nguyễn không chỉ được hưởng lương (bao gồm tiền gạo và ruộng đất) và phụ cấp của nhà nước mà còn nhận được tiền phụ dưỡng nuôi lính do địa phương cấp. Những chính sách này không chỉ phản ánh tình hình chính trị mà còn nói lên chính sách đối nội và tình hình kinh tế của vương triều Nguyễn.

Từ khóa: Lương, trợ cấp, quân đội, triều Nguyễn, binh lính.

1. Mở đầu

Cùng với võ quan, binh lính là bộ phận quan trọng trong lực lượng quân đội của một nhà nước quân chủ nói chung, triều Nguyễn nói riêng. Những chính sách của nhà nước đối với binh lính thể hiện chính sách đối nội và đối ngoại của đất nước, quyết định đến sự ổn định tình hình chính trị trong nước đặc biệt trong thời điểm huy động sức mạnh quân sự để chống giặc ngoại xâm. Dưới triều Nguyễn - vương triều được thành lập sau những thắng lợi thể hiện sức mạnh quân sự, ngày càng ý thức được vai trò của quân đội, nên việc đảm bảo và duy trì sức mạnh của quân đội thông qua việc chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của binh lính luôn được các triều vua quan tâm. Binh lính dưới triều Nguyễn không chỉ được hưởng lương gồm tiền gạo và ruộng đất mà còn được nhận trợ cấp do nhà nước ban cấp và tiền phụ dưỡng nuôi lính do địa phương cấp. Đây là thu nhập thường xuyên của binh lính bên cạnh những khoản trợ cấp khi đi công cán hoặc khi bị ốm đau thương tật.

Trước đây, việc tiếp cận nghiên cứu về triều Nguyễn còn nhiều hạn chế do ảnh hưởng của việc nhìn nhận đánh giá khắt khe của các học giả và quan điểm xã hội. Hiện nay, cùng với quan điểm đánh giá cởi mở hơn về triều Nguyễn và việc dịch, công bố các sử liệu Hán Nôm được biên soạn dưới triều Nguyễn, việc nghiên cứu về vương triều Nguyễn ngày càng được các học giả quan tâm. Liên quan ít nhiều đến vấn đề lương và trợ cấp cho binh lính triều Nguyễn đã có một số công trình nghiên cứu được công bố trong mấy năm gần đây.

Đề cập đến vấn đề lương và trợ cấp của nhà Nguyễn đối với binh lính, tác giả Lê Quang Chấn (2015) trong “*Chính sách xã hội của triều Nguyễn giai đoạn 1802-1858*” [1], Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Khoa học Xã hội đã dành một nội dung trong chương III của luận án đề cập đến một số chính sách ưu đãi của triều Nguyễn đối với binh lính như: lương hàng tháng, lương điền, phụ dưỡng, thưởng cho lính lập được nhiều công trạng. Tuy nhiên, nội dung này chỉ được đề cập một cách khái quát cùng với những chính sách khác nên vấn đề này chưa được tác giả luận án đề cập chi tiết.

Ngày nhận bài: 1/1/2020. Ngày sửa bài: 17/1/2020. Ngày nhận đăng: 2/2/2020.

Tác giả liên hệ: Vũ Thị Nga. Địa chỉ e-mail: phuongchi0304@gmail.com

Trong bài viết “Thủy quân nhà Nguyễn thời vua Minh Mạng” [2] đăng trên *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10 (107), các tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Phương Nga (2016) cũng đã dành một phần nội dung đề cập đến chính sách đãi ngộ và chế độ lương bổng của thủy quân dưới triều Nguyễn. Liên quan đến thủy quân, tác giả Bùi Gia Khánh (2018) trong công trình *Thủy quân triều Nguyễn* (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội) trong phần 3, chương II khi viết về chế độ tuyển quân và chính sách đối với binh lính đề cập một khái quát chính sách của nhà nước đối với binh lính của triều Nguyễn. Trong đó tác giả nhận định: “Với chế độ lương tháng và quân cấp lương điền như vậy mỗi người lính dưới triều Nguyễn có thể yên tâm về gia đình để tập trung thực hiện nhiệm vụ của mình” [3; tr. 87]

Nhìn chung, đã có một số bài viết liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến lương và trợ cấp cho binh lính trong quân đội triều Nguyễn được công bố song nội dung nghiên cứu chưa tập trung, hệ thống. Trên cơ sở tiếp tục khảo cứu chi tiết và toàn diện hơn, bài viết nhằm làm rõ những chính sách của các vua triều Nguyễn trong việc đề ra và thực hiện chính sách đảm bảo lương và trợ cấp cho binh lính trong quân đội, lực lượng đồng nhất và quan trọng trong tổ chức quân đội lúc bấy giờ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về tổ chức quân đội dưới triều Nguyễn

Sau khi đánh bại vương triều Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Ánh lập ra vương triều Nguyễn. Làm chủ một vùng lãnh thổ rộng lớn thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, vương triều Nguyễn mở đầu là Gia Long kế tục sau đó là các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức luôn ý thức được vai trò của quân đội trong việc củng cố quyền thống trị của vương triều cũng như giữ gìn ổn định quốc gia và độc lập dân tộc. Vua Gia Long từng dụ rằng: “Giữ nước không thể không có quân. Người xưa đặt phủ vệ để lính ở trong nghề nông, cốt để giữ dân. Ta nay kính theo mệnh trời lấy lại nước cũ, tìm học người xưa, về việc quân dân rất là chú ý [4; tr.522]. Vua Minh Mệnh từng quan niệm: “Việc binh có thể 100 năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không phòng bị được” [5; tr.406]. Vì vậy, công tác xây dựng quân đội là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu của các vua triều Nguyễn đặc biệt là các vua Nguyễn ở thời kì đầu.

Về hệ thống tổ chức, trong hệ thống Lục bộ, bộ Binh là cơ quan chuyên trách công tác binh bị nói chung. Đứng đầu là một viên Thượng thư và một số chức quan giúp việc (Tả, Hữu Tham tri, Tả, Hữu Thị lang tổng cộng là 5 người). Dưới bộ là các cơ quan chuyên trách gọi là các ty. Quân đội triều Nguyễn chia thành các đơn vị doanh (đinh), dưới doanh có nhiều vệ (kinh gọi là vệ, tại địa phương gọi là cơ, thường là 10 vệ). Vệ hay cơ có nhiều đội (thường là 10 đội), mỗi đội 50 người. Đội chia làm nhiều thập, do một Suất thập chỉ huy. Thập có thể chia làm 2 ngũ, mỗi ngũ 5 người, có một Ngũ trưởng.

Về lực lượng, cũng giống như thời các chúa Nguyễn, ba lực lượng bộ binh, tượng binh và thủy binh vẫn là thành phần nòng cốt trong binh lực nhà Nguyễn, trong đó bộ binh là lực lượng đồng nhất. Theo cách gọi lính dựa theo nơi đồn trú thì bộ binh gồm: Kinh binh đóng tại Kinh đô và Cơ binh đóng tại các tỉnh. Kinh binh (còn gọi là quân trung ương, Vệ binh) là binh lực trọng yếu của vương triều đảm nhiệm nhiều chức năng, nhiệm vụ như phục vụ và bảo vệ an toàn cho nhà vua cùng hoàng tộc, bảo đảm an ninh cho Kinh thành và sẵn sàng cơ động thực hiện nhiệm vụ chiến đấu khắp cả nước khi cần thiết. Số lượng Kinh binh đến cuối thời Minh Mạng là 72.026 người (trong đó Thân binh là 5.501 người [5; tr.81-97], Cẩm binh là 31.004 người [5; tr.98- 129], Tinh binh là 33.351 người [5; tr.130 -153 và 204-221]. Kinh binh được chia thành 3 ngạch quân: thân binh, cẩm binh và tinh binh.

Ngạch Thân binh còn gọi là quân túc vệ. Đây là những đơn vị được tín nhiệm, huấn luyện kĩ, có nhiệm vụ canh giữ Đại Nội, Tử Cấm Thành, bảo vệ vua và sẵn sàng cơ động thực hiện

nhiệm vụ chiến đấu khắp cả nước, gồm: 4 vệ (vệ Cẩm Y, vệ Kim Ngô, vệ Loan Giá, vệ Tuyền Phong) và 1 doanh (đinh) Vũ Lâm.

Ngạch Cẩm binh là lực lượng đóng xung quanh bên trong Kinh thành, là bộ phận quân đội có nhiệm vụ bảo vệ cho Hoàng thành và Kinh thành, sẵn sàng chịu sự điều động tham gia chiến đấu. Lực lượng quân cẩm binh bao gồm 6 doanh (còn gọi là đinh) đóng quân ở Kinh đô và một số vệ trực thuộc doanh đóng ở các tỉnh làm nhiệm vụ chiến đấu, gồm: doanh Thần Cơ (cộng 5 vệ đóng ở Hà Tĩnh), doanh Tiền Phong (cộng 5 vệ đóng ở Nghệ An), doanh Long Vũ (cộng 5 vệ đóng ở Nghệ An), doanh Hồ Oai (Uy) (cộng 5 vệ đóng ở Thanh Hoá), doanh Hùng Nhuệ (cộng 5 vệ đóng ở Thanh Hóa), đinh Kỳ Võ (Vũ) (không có các vệ đóng ở các tỉnh). Ngoài ra, lực lượng Cẩm binh còn có một số vệ đội làm nhiệm vụ phục vụ các công việc vặt trong Kinh như: vệ Kinh Tượng, vệ Long Thuyền, vệ Vồng Thành, vệ Giám Thành, viện Thượng Tứ, đội Kim Sang, viện Thượng Trà, đội Phụng Thiện, đội Tư Pháo, đội Tài Thụ, đội Giáo Dưỡng.

Ngạch tinh binh là lính tinh nhuệ nhưng mức tin cậy không bằng cẩm binh và thân binh. Đây là bộ phận thường trực sẵn sàng chiến đấu của quân đội triều Nguyễn tập trung chủ yếu ở 5 bảo trong 5 quân (tức Ngũ quân ngũ bảo): vệ Giám Thành, vệ Thủ Hộ, ty Lý Thiện, thự Hoà Thanh, thự Thanh Bình, thuộc binh 6 bộ, thuộc binh các phủ đệ và Thủy sư Kinh kỳ. Ngoài lực lượng bộ binh chủ lực của triều đình, các tỉnh đều có quân đội trực thuộc được thành lập theo quy định của triều đình Huế. Thống kê số quân 31 tỉnh dưới cuối thời Minh Mạng khoảng 51.007 người [5; tr.153-203]. Ở một số địa phương giáp biển vừa có bộ binh vừa có thủy binh.

Thuộc ngạch tinh binh còn có binh lính các dực. Đây là bộ phận binh lính lệ thuộc các phủ đệ của Hoàng thân tước công, Hoàng tử tước công, Công chúa. Sự tồn tại của các dực không cố định mà có sự thay đổi thường xuyên. Số lượng binh lính của các dực không nhiều, phần lớn cốc dực đến cuối thời Minh Mệnh được sáp nhập vào các đơn vị quân đội khác như thủy quân, thủ hộ. Ngoài ra thuộc binh phủ đệ, các nha cũng thuộc tinh binh nhưng số lượng không đáng kể.

Cơ binh gồm lực lượng quân chiến đấu chủ lực của nhà nước đóng ở các tỉnh được biên chế trong Ngũ quân ngũ bảo gồm: Trung quân, Tiền quân, Tả quân, Hữu, Hậu quân. Ngoài ra, các tỉnh có quân đội trực thuộc được thành lập theo quy định của nhà nước,

Bên cạnh bộ binh, một lực lượng được nhà Nguyễn rất chú trọng xây dựng đó chính là thủy binh. Thủy quân gồm đơn vị chủ lực đóng tại Kinh gọi là Kinh kỳ Thủy sư. Đơn vị này gồm 3 dinh là Trung dinh, Tả dinh và Hữu dinh. Mỗi dinh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, đều là tuyển binh. Các tỉnh duyên hải hoặc tỉnh có nhiều sông nước đều có đơn vị thủy quân, tổ chức thành cơ, vệ. Cơ hay vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Các đơn vị thủy quân tại các tỉnh (lúc đầu gọi là cơ sau đổi gọi là thủy vệ), tên gọi được đặt theo tên của địa phương. Thường thì mỗi tỉnh chỉ có một thủy vệ, riêng tại các tỉnh có cửa biển hay bờ biển trọng yếu thì có hai thủy vệ (Tả, Hữu thủy vệ), có những nơi tới 3 vệ (Trung, Tả, Hữu thủy vệ) như Nam Định, Hải Dương. Số lượng Thủy quân tính đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) là 24.844 người (7.714 thuộc Thủy sư kinh kỳ [6; tr.951- 952] và 17.130 người là thủy quân các địa phương [5; tr.273-275].

Một trong những lực lượng quan trọng trong quân đội triều Nguyễn đó là tượng binh. Tượng binh đã đóng một vai trò rất quan trọng trong xung kích cũng như chuyển vận vật liệu nặng (súng thần công, gỗ, đá). Vì vậy ngay từ năm 1803, vua Gia Long đã tổ chức lực lượng này thành một binh chủng gọi là Tượng quân. Quận công Nguyễn Đức Xuyên là người đầu tiên chỉ huy lực lượng này với chức danh Khâm sai Chương Tượng quân. Tổ chức của tượng binh có thể thay đổi theo từng đời vua, nhưng trung bình 10 voi lập thành một Đội, do 50 người trông coi; 10 Đội lập thành một Vệ (ở Kinh đô) hay Cơ (ở các tỉnh). Voi đóng tại Huế được gọi là Kinh tượng; voi dành riêng cho vua là Ngự tượng. Số voi đồn trú tại địa phương thay đổi theo từng thời kỳ. Minh Mệnh năm thứ 10 (1829), quân tượng binh có tổng số 3.700 người [7; tr.908], trong đó riêng ở Kinh là 1500 người. Từ thời Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883) trở đi, lực lượng Tượng quân giảm dần.

Pháo binh dưới triều Nguyễn không phải là một binh chủng thực sự mà là một bộ phận của cấm binh thuộc bộ Binh, năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) được xếp thành biên binh. Pháo binh được bố trí hầu hết ở các địa phương trong cả nước với số lượng chỉ từ 1 đến 3 đội. Ở Kinh thành, pháo binh được biên chế ở cấp Doanh - tổ chức cao nhất trong quân đội (doanh Thần cơ). Lệ thuộc danh Thần cơ còn có 5 vệ đóng ở Hà Tĩnh. Các đội pháo thủ ở các tỉnh đều do doanh Thần cơ sai phái.

Như vậy, có thể thống kê số binh lính dưới cuối thời Minh Mệnh (chưa bao gồm quân lính lệ ở các phủ đệ) như sau:

Bảng 1. Số lượng binh lính thuộc các lực lượng trong quân đội triều Nguyễn thời Minh Mệnh (Đơn vị tính: Người [7-8])

Lực lượng quân	Bộ binh				Thủy binh		Tượng binh
	Kinh binh			Cơ binh	Kinh đô	Địa phương	
	Thân binh	Cấm binh	Tinh binh	51.007	7.714	17.130	3.700
	7.671	31.004	33.351				
Tổng	123.033				24.844		3.700
	151.577						

So với số nhân khẩu do bộ Hộ thống kê lại năm 1829 là 719.510 người [7; tr.858] thì số lượng tỉ lệ binh lính dưới triều Nguyễn chiếm khoảng 1/5 dân số. Rõ ràng, với con số này có thể thấy số lượng binh lính chiếm một số lượng đáng kể trong xã hội, cho thấy nhà Nguyễn rất chú trọng xây dựng một đội quân chính quy hùng mạnh.

2.2. Chế độ lương và trợ cấp cho binh lính

2.2.1. Chế độ lương

Cũng giống như các triều đại trước, binh lính thời Nguyễn sau khi được tuyển chọn được hưởng lương và một số tiền hoặc quần áo gọi là tiền phụ dưỡng. Lương của binh lính dưới triều Nguyễn được cấp theo tháng, gồm tiền và gạo.

a. Lương tiền, gạo: Việc cấp lương tiền và gạo dưới thời vua Gia Long chưa thành định lệ trong cả nước, việc ban cấp được thực hiện trên các lực lượng thuộc quân đội vào thời điểm không thống nhất.

Năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà nước đặt định lệ lương bổng cho quan và quân ở Bắc Thành dựa trên thời điểm tham gia quân ngũ. Theo đó, mức lương bổng cho binh lính ở Bắc Thành được chia ra làm 3 hạng. Định mức tiền gạo có sự khác nhau giữa quân chính quy (các quân ở kinh thành phục vụ cho vua, triều đình trung ương) và thuộc binh (phục vụ ở phủ đệ của quan lại và ông hoàng bà chúa). Mức ban cấp cùng một hạng của thuộc binh thấp hơn quân chính quy. Gia Long năm thứ 10 (1811), nhà Nguyễn đặt định lệ lương bổng cho thủy quân cùng mức lương với quân Thần sách tức lương của thủy quân (tinh binh) được hưởng như cấm binh. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, lương của “các vệ, đội, thuyền túc trực, ban trực, nội thủy ở quan cấm vệ mỗi người hàng tháng cấp 1 phượng gạo, 1 quan tiền” [5; tr.349].

Đối với Cơ binh (quân ở các địa phương), năm Gia Long thứ 7 (1808), triều đình định lệ cấp lương hàng tháng cho lính mộ ở Bắc thành đặc biệt là đối với người theo làm việc công ở thành trấn, sai khiến đi đóng giữ ở các đồn bảo, từ đội trưởng đến binh lính, thì tiền 1 quan, gạo 1 phượng. [4; tr.735].

Dưới thời Minh Mệnh, nhà vua thực hiện điều chỉnh mức lương của một số đội vệ trong kinh tùy theo số lượng công việc cũng như xuất thân của binh lính.

Minh Mệnh năm thứ 2 (1821), nhà Nguyễn định lệ lương cho tượng binh (gồm lính kinh tượng và lính tượng cơ các địa phương) trên cơ sở lấy số voi, voi đực hay voi cái mà tính suất lương của lính. Đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), nhà Nguyễn đổi định việc trả lương cho tượng binh dựa trên độ tuổi của lính: “18 tuổi trở lên là binh lính, mỗi tháng cấp 1 quan tiền 1 phượng gạo; 12 tuổi đến 17 tuổi là tiểu mục thì từ 12 tuổi đến 15 tuổi, mỗi tháng cấp 5 tiền 15 bát gạo, 16 đến 17 tuổi, mỗi tháng cấp 5 tiền 1 phượng gạo” [4; tr.653].

Minh Mệnh cũng điều chỉnh mức lương đối với đội quân ít việc. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1836), đối với lính ở thự Hòa Thanh (đội nhạc binh) thì số gạo cấp vẫn giữ lệ cũ (1 phượng gạo) trong khi tiền chỉ cho 5 tiền. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), do lính 3 đội 1,2,3 thự Thanh Bình công việc ít nên mỗi người một tháng chỉ được cấp 1 phượng gạo; đội ngư hộ (đội cung ứng làm việc vất) ngừng cấp lương tiền gạo cho về quê, khi có việc sai phái thì tính theo ngày để cấp lương. Đặc biệt vào năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), triều đình đã ra định lệ tiền lương một tháng cho lính hộ vệ (là người trong họ Tôn Thất), lương cho thủy quân trong kinh và một số vệ đội thuộc Thân binh và Cẩm binh. Trong đó, lính ngạch thân binh cao nhất là Ty hộ vệ Loan giá (Binh cảnh tắc) được cấp cao nhất là tiền 2 quan 5 tiền, gạo 2 phượng 15 đấu. Còn những người khác: tiền 1 quan 5 tiền, gạo 1 phượng 15 đấu; lính các hiệu đại thuyền ở kinh cao nhất được tiền 3 quan, gạo 2 phượng, các vệ đội khác như vệ Hồ oai, Kim thương, Ngân thương mỗi người được cấp 1 quan 5 tiền, gạo 1 phượng, thấp nhất là lính các đội giết thịt kiếm củi 1 phượng gạo [5; tr.442].

Ngoài ra, dưới thời vua Minh Mệnh, nhà nước trung ương còn thực hiện ban cấp cho lính thợ ở kinh. Theo đó, triều Nguyễn ban hành định lệ trả lương cho lính thợ ở Kinh và các tù nhân sung làm lính được cấp mỗi tháng tiền 5 tiền và 1 phượng gạo [8, tr.297].

Đối với binh lính ở các địa phương, tháng 4 năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), nhà vua ban hành lệ về lương cho biên binh các tỉnh từ Quảng Nam trở vào Nam. Trong đó các đội gián binh hay mộ binh là lính các tượng cơ thì hàng tháng được cấp 1 quan tiền, 1 phượng gạo. Chế độ này cũng áp dụng đối với lính sai phái việc quân, hoặc phái đi canh phòng ở ven biên giới, hoặc đi các hạt khác làm việc công. Đối với biên binh sai phái làm công việc khác: Người làm việc thường xuyên hàng tháng được cấp 5 tiền, 1 phượng gạo. Người phân ban (chia ban) chỉ được cấp 1 phượng gạo. Lính lệ đương ban phục dịch ở các phủ huyện hàng tháng được cấp 1 phượng gạo.

Đối với mộ binh, năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), nhà nước ban cấp lương cho lính mộ từ Quảng Bình trở vào Nam, mỗi binh lính được cấp tiền 1 quan, gạo 1 phượng. Dưới thời vua Thiệu Trị, triều đình đã định lệ lương cho 2 vệ thuộc thân binh là vệ Kim Ngô (mới lập) và vệ Cẩm Y với định mức như sau: “Vệ thủ hộ vệ trung vệ và 2 đội 7, 8 ở tiền vệ: gạo 1 phượng; các đội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: gạo 1 phượng, tiền 5 tiền; 2 đội 1, 2 ở tả vệ: 5 tiền, gạo 1 phượng; từ đội 3 đến đội 10: 1 phượng gạo; vệ hữu lính đương ban: 5 tiền, gạo 1 phượng” [9; tr.443].

Theo bản tấu năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), vua cấp lương cho vệ Long Thuyền (thuộc Cẩm binh) giống như mức lương của đội Kim Ngô “gồm 10 đội, hợp thành 1 vệ đều lấy biên binh Thủy sư chọn bổ vào. Vậy tiền, gạo, lương tháng của biên binh vệ ấy nên chăng chiếu theo lệ của Kim Ngô, Cẩm Y mà thường cấp, do bề trên xét” [10; tờ 47 quyển 40].

Dưới thời vua Tự Đức, chế độ lương tiền cho binh lính có một số điều chỉnh nhằm tăng mức lương cho đội Tuyển Phong của Thân binh và một số vệ đội của Cẩm binh. Năm Tự Đức năm 4 (1852), triều đình lại quy định cấp thêm lương cho lính Tuyển Phong và dinh các quân sung làm lính Tuyển Phong (thuộc thân binh) mỗi tháng cứ 4 người chung nhau 1 phượng gạo. Đồng thời cho lính vệ Cẩm Y, Kim Ngô ngoài lệ lương mỗi tháng cấp thêm tiền 1 quan 5 tiền, gạo 1 phượng, rồi lại cấp thêm cứ 3 người 1 phượng gạo nữa [9; tr.443].

Đối với Cẩm binh, năm Tự Đức năm thứ 36 (1883), triều đình lệnh cấp thêm tiền cho các quân Vũ Lâm, các bảo, Thủy, Kinh tượng, Thượng Tứ, Kỳ Võ mỗi tháng 2 tiền.

Đối với lính ở ở các địa phương, năm Tự Đức thứ 33 (1880), định lệ lương cho mộ đồng ở các tỉnh Bắc Kỳ và có phân chia thành các mức khác nhau tùy theo công việc được sai phái.

Về cách thức nhận tiền lương của binh lính, năm Gia Long thứ 11 (1812), nhà vua đã quy định các quân lính làm sổ lương vào đầu năm. Đến thời Minh Mệnh năm thứ 4 (1823), nhà nước quy định rõ quy định phát lương các kho ở kinh cho binh lính. Để tránh sự lộn xộn hoặc chậm lương như thời gian trước, thủ tục nhận lương được nhà nước định rõ: Đến ngày phát lương binh lính làm đơn trình lên, rồi được nhận theo sổ thứ tự được phát. Ngày phát lương được ghi rõ cho từng đội, binh lính thuộc đội nào phải trong những ngày ấy lĩnh xong, nếu quá hạn thì mất lương tháng ấy [7; tr.260].

Tháng 5 năm Tự Đức thứ 24 [1871], nhà nước đổi định lệ làm đơn lĩnh lương bổng, thay bằng mỗi binh lính làm đơn lĩnh riêng, nhà nước ban hành định lệ đến kì lĩnh lương tất cả quân đóng trong một địa phương làm chung một đơn được phân chia theo mức lương bổng được lĩnh, tăng giảm so với tháng trước rồi đưa lên lĩnh chung. Ngoài ra dưới triều Tự Đức, triều đình cho phép các quân ở Kinh lĩnh trước nửa lương trong đó quy định cho các quân ở Kinh đến kì lĩnh lương chiếu theo số lương tháng trước cho quân lĩnh trước nửa lương để chi dùng.

b. Ruộng đất: Ngoài cấp tiền, gạo, binh lính dưới thời Nguyễn còn được cấp ruộng đất. Ruộng đất của binh lính được hưởng gồm 2 loại: ruộng theo chính sách quân điền của nhà nước và ruộng lương điền theo chế độ lương mà người lính được hưởng.

Về ruộng quân điền của binh lính: Đây là loại ruộng được chia cấp theo hình thức lấy ruộng đất công của địa phương chia thành phần, tùy phẩm trật (quan lại) hạng dân mà được số phần khác nhau nên ruộng quân điền còn được gọi là ruộng khẩu phần.

Chế độ quân điền đầu tiên được thực hiện lần đầu vào năm Gia Long thứ 3 (1804). Theo đó, binh lính các vệ, đội thuộc quân vệ binh được chia với ruộng khẩu phần với 4 mức như sau: Cấm binh được 9 phần; Tổng cấm binh và tinh binh được 8,5 phần; Tổng tinh binh được 8 phần; Binh lệ thuộc, những thợ ở Đồ gia đều được 7 phần [4; tr.599].

Chế độ ruộng khẩu phần của binh lính được vua Minh Mệnh điều chỉnh vào tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 17 (1836). Phép quân điền (cùng với lương điền) thời Minh Mệnh không phân biệt theo ba hạng: Thân binh, Cấm binh và Tinh binh mà khẩu phần lương điền được phân theo số lượng công việc ít nhiều: Cao nhất là “khẩu phần 8 phần, lương điền 9 sào, thấp nhất là ruộng khẩu phần 7 phần, không có lương điền [8; tr.1056]. Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), triều Nguyễn thực hiện phép quân điền trên cả nước lần thứ 2. Mặc dù ruộng đất công bị thu hẹp nhưng ruộng quân điền của binh lính vẫn được giữ theo định mức ruộng đã được thực hiện từ năm Minh Mệnh thứ 17(1836).

Như vậy, dưới thời Nguyễn, binh lính được ban cấp ruộng khẩu phần theo chế độ quân điền, ruộng này còn được gọi là ruộng khẩu phần. Diện tích của ruộng khẩu phần binh lính được hưởng phụ thuộc vào ruộng công của từng triều vua.

Về ruộng lương điền: Đây chính là lương của binh lính được nhà nước ban cấp bằng ruộng ở quê nhà để nuôi cha mẹ, vợ con. Định mức ruộng theo lương điền nhiều ít khác nhau tùy hạng lính. Một người tại ngũ thì thân nhân tại quê nhà vừa được chia mộ đất khẩu phần chiếu theo lệ quân cấp công điền công thổ, vừa được cấp ruộng lương.

Trước khi thống nhất việc ban cấp lương điền cho binh lính trong cả nước, tháng 5 năm Gia Long thứ nhất (1802), nhà Nguyễn đã định lệ cấp ruộng lương và ruộng khẩu phần cho quan quân dinh Quảng Đức (tên gọi kinh đô Huế lúc đó). Theo đó, những người tòng quân trở về, mỗi người được cấp 1 mẫu ruộng lương. Năm Gia Long năm thứ 4 (1805) và thứ 5 (1806), triều đình thực hiện ban cấp lương điền cho binh lính trong kinh nhưng chỉ dừng ở một số đội vệ của thủy binh và quân cấm binh. Triều Nguyễn thời Gia Long cũng thực hiện chia ruộng quân điền cho binh lính trong kinh. Quân lính được chia thành làm 3 hạng. Hạng lương điền cao nhất là một mẫu, hạng thứ hai mỗi binh lính được 9 sào và hạng 3 mỗi binh lính được 8 sào.

Tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), triều đình nhận thấy phép chia lương điền thời gian trước không còn phù hợp nữa nên đã định lại chế độ lương điền của các hạng binh (gồm cấm binh và tinh binh lập trước và thân binh lập sau). Thân binh được cấp lương điền 1 mẫu, ruộng khẩu phần 9 phần, tương tự Cấm binh được 9 sào và 8 phần 1/2, Tinh binh được 8 sào và 7 phần, Thuộc binh được 7 sào và 7 phần [9; tr.52]. Vua Minh Mệnh cũng cho điều chỉnh chế độ lương điền cho binh lính dựa trên số lượng công việc của binh lính. Dưới thời vua Thiệu Trị và Tự Đức, chính sách ruộng quân điền và lương điền của quân lính không có sự thay đổi so với năm Minh Mạng thứ 17 (1836).

Về thể lệ nhận lương điền, nhà nước quy định về thứ tự cấp phát ruộng đối với binh lính. Trừ quan lại được chia theo phẩm cấp thì binh lính được ưu tiên cấp phát ruộng trước viên tạp lưu và con quan từ tứ phẩm trở xuống. Theo quy định, binh lính được nhận phần ruộng công điền của địa phương theo quy định. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, binh lính nhiều vệ, đội có cùng một định mức thì lấy ngạch binh (quân ở ngạch thân binh được ưu tiên hơn ngạch cấm binh) tính theo thời gian nhập ngũ làm quy định ưu tiên. Quy định này được đặt ra từ năm Minh Mệnh thứ 8 (1827).

2.2.2. Chế độ phụ cấp cho binh lính

Ngoài lương, binh lính trong quân đội triều Nguyễn còn được phát quần áo và nhận một khoản tiền do nhân dân đóng góp gọi là tiền phụ dưỡng nuôi lính.

a. Quần áo: Đầu thời Nguyễn, mỗi người lính theo định lệ ngoài lương còn được cấp mỗi năm 2 lần quần áo. Số quần áo này do xã dân cấp. Binh lính mới được cấp thêm “mỗi người 1 đoạn vải dài 3 thước 5 tấc; 1 chiếc nhung y vải xô ngoài đen lót vàng đều 8 thước; một chiếc quần tơ xô màu gỗ vàng 6 thước và vải quần 1 thước, tiền khuy và tiền thuê may 5 mạch. Khi binh lính đã có lương thì mỗi năm cấp 1 đoạn khăn vải màu đen (thâm) dài 4 thước 5 tấc, 2 áo đơn vải đen (thâm), mỗi cái 10 thước vải, 2 cái quần mỗi cái 7 thước vải” [5; tr.350]. Lính giản ở Thanh Nghệ và Bắc Thành từ năm Gia Long thứ 12 (1813) được lĩnh 3 quan vào tháng 12 hàng năm và tự đi may quần áo. Dưới thời Minh Mệnh, nhà nước quy định quân lính mỗi năm được cấp quần áo một lần. Đến năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), nhà nước lại quy định đối với mộ binh thuộc hạt, biên binh Bắc Thành thì chỉ cơ Định Man và tù phạm được dón bỏ làm lính thì tiếp tục cấp quần áo, còn các bộ phận khác thì đình cấp. Sang thời Tự Đức, nhà Nguyễn đặt định thời gian đổi cấp các hạng quần áo: binh phục 6 năm đổi 1 lần. Riêng quân Vũ Lâm các bảo 8 năm đổi 1 lần. Các loại trang phục cụ thể gồm vải lam (dài 1 thước 3 tấc), dây lưng, giày da đen bít tất, khăn mũ 3 năm 1 lần thay; áo bông lính 10 năm 1 lần thay, áo đặc chủng 12 năm một lần; áo vải xanh của lính các dinh vệ cắt may dài 1 thước 4 tấc, quy định lại 3 năm 1 lần thay.

b. Tiền phụ dưỡng: Tiền phụ dưỡng của binh lính do địa phương đóng góp và cấp cho binh lính, được quy định đầu tiên dưới thời Gia Long năm 1802, hàng tháng xã dân cấp cho lính 1 quan tiền phụ dưỡng. Khi đi công sai, do đã có tiền công cấp, binh lính được cấp thêm ruộng đất cũng như được tăng tiền lương (từ 5 tiền lên 1 quan) nên họ không được nhận tiền phụ dưỡng nữa.

3. Kết luận

Qua tìm hiểu, khảo cứu những sử liệu tin cậy về chế độ lương và trợ cấp cho binh lính của vương triều Nguyễn, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Một là, chế độ lương và trợ cấp của nhà Nguyễn đối với binh lính được kế thừa và cải biến từ những chính sách đối với binh lính của các triều đại trước trong lịch sử. Trong số đó có chính sách chia ruộng đất cho binh lính theo chính sách quân điền từ thời Lê Sơ.

Hai là, chế độ lương tiền của triều Nguyễn đối với binh lính phổ biến một tháng được 1 quan tiền, 1 phương gạo. Theo tính toán của một số nhà nghiên cứu như Phan Huy Lê (1963) và

Emmanuel Poisson (2006) thì với mức lương đó người lính mỗi tháng nhận được tương đương 67 kg gạo. Đây không phải là mức lương thấp đối với đời sống của người lính trong bối cảnh xã hội đương thời.

Ba là, chế độ lương tiền của binh lính không chỉ chu cấp được mức độ tương đối cho đời sống của binh lính mà còn góp phần đảm bảo đời sống cho thân nhân của họ ở quê nhà. Điều đó giúp người lính yên tâm chiến đấu, hoàn thành nhiệm vụ do nhà nước giao phó khi họ là lao động chính của gia đình phải rời công việc sản xuất đi chiến đấu.

Bốn là, chế độ lương bổng đã thể hiện sự ưu ái của nhà nước triều Nguyễn đối với binh lính. Khi thực hiện chính sách quân điền năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), mặc dù diện tích ruộng công ở địa phương bị thu hẹp nhưng nhà Nguyễn vẫn giữ nguyên định mức chia cấp cho quân lính, đảm bảo sau khi chia cấp cho binh lính mới chia cho các đối tượng khác trong xã hội. Điều này thể hiện sự quan tâm lớn của triều đình nhà Nguyễn dành cho binh lính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Quang Chấn, 2015. *Chính sách xã hội của triều Nguyễn giai đoạn 1802-1858*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Phương Nga, 2016. “Thủy quân nhà Nguyễn thời vua Minh Mạng”. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10 (107), tr.46-56.
- [3] Bùi Gia Khánh, 2018. *Thủy quân triều Nguyễn*. Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nội các triều Nguyễn, 2004. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch), tập V. Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- [6] Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập IV. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập II. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Nội các triều Nguyễn, 2004. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch), tập III. Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [10] Châu bản triều Nguyễn, tờ 47 quyển 40. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1.
- [11] Phan Huy Lê, 1963. “Tình hình khai mở dưới triều Nguyễn”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 53, tr.53-64.
- [12] Emmanuel Poisson, 2006. *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam-một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1919)*. Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

ABSTRACT

Salary and allowance regime for soldiers in the army during Nguyen dynasty (1802-1884)

Vu Thi Nga

Department of Cultural Heritage, Hanoi University of Culture

The salary and allowance regime for soldiers in the army is one of the important policies in establishing and consolidating the army forces during Nguyen dynasty. Soldiers during Nguyen dynasty not only received salaries (including rice and land) and the government allowances, but also received food allowances from the local authorities. These policies reflected not only the political situation but also the domestic policy and economic situation of Nguyen dynasty.

Keywords: Salary, allowance, army, Nguyen dynasty, soldiers.